

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. DƯƠNG HUY CẦN - ThS. LÊ THỊ THANH SANG - ThS. LÊ DUY CƯỜNG*

Ngày nhận bài: 17/05/2016; ngày sửa chữa: 20/05/2016; ngày duyệt đăng: 23/05/2016.

Abstract: Professional ethics education for student of preschool education is one of the important tasks of Colleges of education in Mekong Delta to meet the requirements of graduation standards. The article presents situation of awareness on professional ethics of students of preschool education and points out factors affecting this situation. Based on the actual state, author also proposes measures to improve quality of professional ethics education for students of preschool education to meet the requirements of education reform and learner's demand.

Keywords: Ethics education, professional ethics; preschool education.

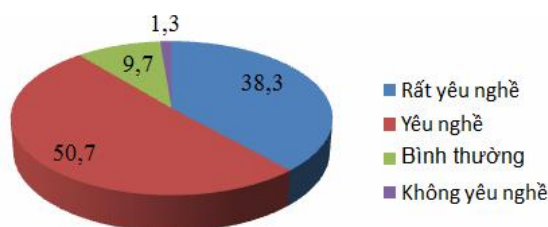
Đạo đức nghề nghiệp (ĐĐNN) là hệ thống các chuẩn mực đạo đức phản ánh những yêu cầu đòi hỏi của xã hội, bản thân nghề nghiệp đối với người làm việc trong lĩnh vực nghề nghiệp đó. Đó là yếu tố cơ bản giúp họ có nhận thức, thái độ, hành vi đúng đắn trong nghề nghiệp để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Giáo dục (GD) ĐĐNN cho sinh viên (SV) sư phạm nói chung luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng. Trong đó, GD ĐĐNN cho SV ngành giáo dục mầm non (GDMN) các trường đại học, cao đẳng sư phạm lại càng quan trọng. Đây là những SV sẽ trở thành đội ngũ giáo viên mầm non (GVMN) sau này sẽ trực tiếp thực hiện công tác chăm sóc và GD trẻ "mầm xanh và là những chủ nhân tương lai của đất nước". Vì vậy, Đảng ta coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển con người thời kì đổi mới.

Để tìm hiểu thực trạng GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chúng tôi tiến hành điều tra, khảo sát 566 SV ngành GDMN; 53 giảng viên Khoa GDMN ở các trường đại học và cao đẳng sư phạm khu vực ĐBSCL và 298 GVMN đang dạy tại các trường mầm non các tỉnh khu vực ĐBSCL (năm học 2015-2016).

1. Thực trạng nhận thức về lòng yêu nghề và công việc của GVMN

1.1. Nhận thức về lòng yêu nghề của GVMN (xem biểu đồ 1):

Kết quả ở **biểu đồ 1** cho thấy, đa số ý kiến của GVMN đều rất yêu nghề (38,3%) và yêu nghề (50,7%); bình thường (9,7%) và có rất ít (1,3%) GVMN không yêu nghề. Khi được hỏi: "Nếu có cơ hội, bạn có chọn lại nghề GVMN không?", có 40,6% GVMN sẽ không thay đổi nghề đã chọn. Như vậy, kết quả khảo sát cho



Biểu đồ 1. Nhận thức về lòng yêu nghề của GVMN

thấy: dù nghề GVMN rất vất vả, chiếm nhiều thời gian của GV nhưng họ vẫn yêu nghề, vì đó là nghề rất quan trọng và cao quý.

1.2. Nhận thức về công việc của GVMN (xem bảng 1).

Bảng 1. Tỷ lệ đánh giá việc làm ở trường, lớp của GVMN

TT	Những việc làm của GVMN	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Chăm sóc trẻ	4	0,7
2	GD trẻ	9	1,6
3	Chăm sóc, GD trẻ	40	7,1
4	Chăm sóc, GD và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ	513	90,6

Kết quả điều tra ở **bảng 1** và qua tìm hiểu thực tế nhà trường cho thấy, SV đã nhận thức đúng và đầy đủ về công việc của GVMN là: Chăm sóc, GD và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ có tới (90,6%). Kết quả này khẳng định đa số SV ngành GDMN đã hiểu được những công việc ở trường, lớp mà GVMN phải làm, đây là tín hiệu đáng mừng và có ý nghĩa cao đối với công tác GD ĐĐNN cho SV.

2. Nhận thức về mức độ quan trọng đối với các phẩm chất ĐĐNN của GVMN (xem bảng 2):

* Trường Đại học Đồng Tháp

Bảng 2. Tỷ lệ mức độ quan trọng đối với các phẩm chất ĐĐNN của GVMN

TT	Các phẩm chất đạo đức	Mức độ					
		Rất quan trọng		Quan trọng		Bình thường	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Có lí tưởng chính trị, niềm tin vào nghề nghiệp	314	55,5	223	39,4	29	5,1
2	Có phẩm chất đạo đức, ý thức công dân tốt	358	63,3	189	33,4	19	3,4
3	Hiểu biết các hoạt động xã hội, môi trường GD	221	39,1	307	54,2	38	6,7
4	Có ý thức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm cao	336	59,4	207	36,6	23	4,1
5	Yêu thương, chăm sóc, tôn trọng nhân cách của trẻ	377	66,6	169	29,9	20	3,5
6	Say mê, nhiệt tình với công tác dạy học	318	56,2	224	39,6	24	4,2
7	Tâm huyết với nghề, tận tụy với công việc	282	49,8	228	40,3	56	9,9
8	Biết ứng xử sư phạm, tôn trọng, đối xử công bằng với trẻ	352	62,2	187	33,0	27	4,8
9	Sống lành mạnh, giản dị, hòa đồng với mọi người	308	54,4	227	40,1	31	5,5
10	Thể hiện tình cảm và thấu hiểu khi làm việc với trẻ	313	55,3	227	40,1	26	4,6
11	Vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ	310	54,8	216	38,2	40	7,1
12	Có năng lực tự học, tự bồi dưỡng, tự phát triển	211	37,3	329	58,1	26	4,6

Kết quả khảo sát ở *bảng 2* cho thấy, SV đã có nhận thức rất đúng về mức độ quan trọng đối với các phẩm chất ĐĐNN của GVMN. Các phẩm chất đạo đức trên rất quan trọng đối với GVMN, bởi chúng là những yếu tố tạo thành ĐĐNN mà GVMN cần có để đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp. Theo khảo sát, các phẩm chất đạo đức được SV đánh giá là rất quan trọng, gồm: *Yêu thương, chăm sóc, tôn trọng nhân cách của trẻ* (66,6%); *Có phẩm chất đạo đức, ý thức công dân tốt* (63,3%); *Biết ứng xử sư phạm, tôn trọng, đối xử công bằng với trẻ* (62,2%); *Có ý thức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm cao* (59,4)...

3. Những yếu tố tác động đến quá trình GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN

3.1. Những yếu tố tác động từ môi trường sư phạm (xem *bảng 3*):

Bảng 3 cho thấy, giảng viên dạy môn chuyên ngành, cán bộ quản lí cấp khoa và giảng viên chủ nhiệm đã rất thường xuyên tác động tích cực đến việc GD ĐĐNN cho SV. Trong khi đó, SV cho rằng: Tổ chức công đoàn, Ban quản lí kí túc xá chưa thường xuyên tác động đến quá trình GD ĐĐNN của SV, điều này đòi hỏi nhà trường cần tổ chức, thực hiện đồng bộ các hoạt động trong GD ĐĐNN cho SV trong toàn trường.

Bảng 3. Tỷ lệ mức độ tác động các thành phần GD đến ĐĐNN cho SV

TT	Thành phần GD	Mức độ					
		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa thường xuyên	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Các cấp ủy Đảng	279	49,3	233	41,2	54	9,5
2	Cán bộ quản lí cấp khoa	386	68,2	154	27,2	26	4,6
3	Cán bộ quản lí các phòng chức năng	279	49,3	226	39,9	61	10,8
4	Giảng viên môn <i>Khoa học Mác-Lênin</i>	261	46,1	258	45,6	47	8,3
5	Giảng viên dạy môn <i>Tâm lí GD</i>	349	61,7	174	30,7	43	7,6
6	Giảng viên dạy môn chuyên ngành	405	71,6	131	23,1	30	5,3
7	Giảng viên chủ nhiệm	350	61,8	150	26,5	66	11,7
8	Tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV	295	52,1	226	39,9	45	8,0
9	Tổ chức công đoàn	222	39,2	299	52,8	45	8,0
10	Ban quản lí kí túc xá	186	32,9	306	54,1	74	13,1

3.2. Những yếu tố tác động từ phía gia đình và chính sách xã hội đến nghề GVMN (xem *bảng 4*):

Bảng 4. Tỷ lệ mức độ tác động của các yếu tố đến GD ĐĐNN của SV

TT	Các yếu tố tác động	Mức độ					
		Rất mạnh		Mạnh		Bình thường	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Các giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam	151	50,7	125	41,9	22	7,4
2	Pháp luật của Nhà nước	135	45,3	143	48,0	20	6,7
3	Phong tục tập quán	110	36,9	149	50,0	39	13,1
4	Gia đình và những người thân	130	43,6	136	45,6	32	10,7
5	Các hình thức GD trong nhà trường sư phạm	148	49,7	131	44,0	19	6,4
6	Lối sống, tác phong của người giáo viên, đồng nghiệp	149	50,0	131	44,0	18	6,0
7	Tác động của những biểu hiện ngoài xã hội	112	37,6	161	54,0	25	8,4
8	Nội quy, quy định của trường sư phạm, của ngành	155	52,0	125	41,9	18	6,0
9	Tiền lương, chính sách khen thưởng, đãi ngộ	139	46,6	115	38,6	44	14,8

Kết quả *bảng 4* cho thấy, các yếu tố tác động mạnh đến quá trình GD ĐĐNN cho GVMN với mức độ "rất mạnh" gồm: *Nội quy, quy định của trường sư phạm, của ngành* (52,0%) nhận định này đúng, bởi nội quy, quy định là những chuẩn mực mà GVMN cần phải nghiêm túc thực hiện; *Các giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam* (50,7%); *Lối sống, tác phong của người giáo viên, đồng nghiệp* (50,0%) vì đó là "tấm gương phản chiếu" về ĐĐNN để GVMN học tập và rèn luyện và các hình thức GD; *Các hình thức GD trong nhà trường sư phạm* (49,7%), vì việc GD ĐĐNN trong giai đoạn ở trường sư phạm là rất quan trọng và cần thiết, quyết định đến ĐĐNN của bản thân GVMN khi ra trường.

Nhìn chung, còn rất nhiều yếu tố tác động đến việc hình thành và phát triển những phẩm chất ĐĐNN cho SV ngành GDMN, như: nhận thức nghề, lí do chọn nghề... và những yếu tố tác động từ bên ngoài, về phía các cấp lãnh đạo nhà trường, yếu tố chính sách, đãi ngộ của xã hội, tác động từ gia đình, người thân... Những yếu tố đó cho chúng ta cái nhìn thấu đáo hơn để các nhà GD trao đổi tìm ra được những giải pháp nhằm từng bước “bóc tách” yếu tố tác động không có lợi đến việc hình thành và phát triển ĐĐNN cho SV GDMN.

4. Các nội dung GD ĐĐNN cho SV ngành GVMN khu vực ĐBSCL (xem bảng 5)

Bảng 5. Tỷ lệ mức độ các nội dung GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN

TT	Nội dung GD	Mức độ							
		Thường xuyên		Bình thường		Chưa thường xuyên		Không thực hiện	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	GD lòng yêu nghề, yêu trẻ	457	80,7	99	17,5	10	1,8	0	0
2	GD ý thức rèn luyện tay nghề	453	80,0	87	15,4	19	3,4	7	1,2
3	GD lòng tự trọng, giữ uy tín, danh dự bản thân	418	73,9	114	20,1	28	4,9	6	1,1
4	GD tinh thần trung thực, trách nhiệm	416	73,5	118	20,8	22	3,9	10	1,8
5	GD ý thức kỉ luật, trách nhiệm	439	77,6	91	16,0	32	5,7	4	0,7
6	GD ý thức tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, tự phát triển	435	76,8	95	16,8	23	4,1	13	2,3
7	GD kĩ năng giao tiếp, ứng xử	439	77,5	92	16,3	26	4,6	9	1,6
8	GD tinh thần tập thể, ý thức phối hợp với các lực lượng GD	419	74,0	92	16,3	47	8,3	8	1,4

Số liệu bảng 5 cho thấy, đa phần SV đều được các trường sư phạm quan tâm GD lòng yêu nghề, mến trẻ ở mức độ “thường xuyên” 80,7%; “bình thường” 17,5%; GD ý thức rèn luyện tay nghề ở mức độ “thường xuyên” chiếm tỉ lệ khá cao (80,0%); GD ý thức kỉ luật, trách nhiệm; GD kĩ năng giao tiếp ở mức độ “thường xuyên” chiếm tỉ lệ tương đương (77,6%); Các nội dung khác ở mức độ “thường xuyên” đều hơn 70,0%. Điều đó chứng minh các trường sư phạm rất quan tâm đến việc rèn luyện, GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN.

Nội dung GD ĐĐNN và kết quả rèn luyện đạo đức của SV ở các trường sư phạm tương đối tốt. Tuy nhiên, trong hoạt động rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của SV còn một số hạn chế, như: SV có nhận thức chưa đúng, chưa sâu sắc về các chuẩn mực đạo đức; chưa xác định đúng về vai trò rèn luyện đạo đức trong cấu trúc

nhân cách; hầu hết các em coi trọng hoạt động học tập hơn rèn luyện, tu dưỡng đạo đức; một số giảng viên chưa thật sự chú trọng lồng ghép nội dung GD ĐĐNN cho SV trong quá trình giảng dạy học - giải pháp quan trọng trong việc GD ĐĐNN cho SV GDMN. Mặc dù nhà trường đã cố gắng thực hiện mục tiêu GD ĐĐNN và một số giải pháp GD ĐĐNN cho SV nhưng chưa đem lại hiệu quả cao trong công tác đào tạo và GD ĐĐNN cho SV GDMN vùng ĐBSCL.

5. Một số đề xuất nhằm tăng cường GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN khu vực ĐBSCL (xem bảng 6)

Bảng 6. Tỷ lệ mức độ các yêu cầu GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN khu vực ĐBSCL

TT	Các yêu cầu	Mức độ					
		Kiến nghị		Mong muốn		Cần thiết	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Cần GD tình cảm nghề nghiệp, lòng yêu nghề mến trẻ cho SV ngay khi vừa bước chân vào trường sư phạm thường xuyên, sâu rộng hơn	111	37,2	97	32,6	90	30,2
2	Tổ chức các buổi giao lưu, kết nghĩa giữa các trường mầm non với trường sư phạm để SV được thường xuyên tham gia các hoạt động của trường	96	32,2	130	43,6	72	24,2
3	Tổ chức các hội thi nghiệp vụ sư phạm thường xuyên để nâng cao kiến thức mầm non cho SV	98	33,0	115	38,6	85	28,4
4	Cần có sự quan tâm nhiều hơn của các cấp, chính quyền, ngành để phát triển ngành học mầm non	132	44,3	98	32,9	68	22,8
5	Có chính sách ưu đãi hơn với nghề GVMN, có chế độ thỏa đáng cho GVMN	147	49,3	93	31,2	58	19,5

Bảng 6 cho thấy, đa số GVMN khi được lấy ý kiến đều kiến nghị: “Cần có chính sách ưu đãi hơn với GVMN, có chế độ thỏa đáng cho GVMN” (49,3%). Thực tế, kiến nghị này là hoàn toàn hợp lí vì GVMN vất vả trong quá trình chăm sóc và GD trẻ, nên cần có chính sách ưu đãi, chế độ thỏa đáng về lương thưởng để họ an tâm trau dồi phẩm chất đạo đức và năng lực nghề nghiệp. Tiếp theo là các kiến nghị “Cần có sự quan tâm nhiều hơn của các cấp, chính quyền, ngành GD để phát triển ngành học mầm non” (44,3%); “Cần GD tình cảm nghề nghiệp, lòng yêu nghề mến trẻ cho SV ngay khi vừa bước chân vào trường sư phạm thường xuyên, sâu rộng hơn” (37,2%).

GVMN mong muốn trong quá trình đào tạo, các trường sư phạm cần được thường xuyên: “Tổ chức các buổi giao lưu, kết nghĩa giữa các trường mầm non với trường sư phạm để SV được thường xuyên tham

(Xem tiếp trang 52)

bảo tính chính xác, tính toàn diện và tính động viên thi đua.

- *Thứ năm*, tránh tình trạng chạy theo thành tích mà “vượt rào” các quy chế, nội quy thi và KT, làm ảnh hưởng đến sản phẩm đào tạo, ảnh hưởng đến thương hiệu mà trường đang cố gắng tạo dựng.

Đối với bất kì hình thức ĐG nào, việc đầu tiên, quan trọng nhất là phải xác định mục tiêu, mục đích của quá trình học tập, SV phải làm được gì sau một giai đoạn học tập đó. Một bài ĐG không thể cung cấp những thông tin có giá trị nếu nó không đo được cái định đo. Do vậy, nếu không xác định được rõ ràng mục đích, mục tiêu của việc học tập thì mọi bước tiếp theo đều vô ích.

Nâng cao chất lượng giảng dạy nói chung và công tác KT, ĐG kết quả học tập của SV nói riêng là một vấn đề rất cần thiết ở tất cả các trường đại học nói chung và Trường ĐH Vinh nói riêng, là phương châm giáo dục, là chiến lược giáo dục cần kiên trì thực hiện lâu dài đồng bộ. Đặc biệt, để công tác này thành công, cần có sự quan tâm, đầu tư thích đáng của các cấp

lãnh đạo và nhận thức, hành động tích cực từ đội ngũ cán bộ, GV. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thái Vũ (2009). *Thực trạng hệ thống đánh giá kết quả học tập và biện pháp nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên*. Trường Đại học Nha Trang.
- [2] Cần Thị Thanh Hương - Vương Thị Phương Thảo (2009). *Đổi mới phương thức tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở Đại học Quốc gia Hà Nội*. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội
- [3] Lý Minh Tiên - Đoàn Văn Điều - Trần Thị Thu Mai - Võ Văn Mai - Đỗ Hạnh Nga (2004). *Kiểm tra và đánh giá thành quả học tập của học sinh bằng trắc nghiệm khách quan*. NXB Giáo dục.
- [4] Nguyễn Đức Chính (1995). *Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực*.
- [5] Nguyễn Thanh Sơn (2015). *Đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra*. Trường Đại học Yersin Đà Lạt.

Thực trạng giáo dục đạo đức...

(Tiếp theo trang 55)

gia các hoạt động của trường” (43,6%); “Tổ chức các hội thi nghiệp vụ sư phạm thường xuyên để nâng cao kiến thức ngành mầm non cho SV” (38,6%). Những mong muốn này của GVMN là hoàn toàn hợp lí (môi trường sư phạm là môi trường để SV rèn luyện ĐĐNN bài bản và nghiêm túc nhất trước khi trở thành GVMN), vì vậy nếu tổ chức thường xuyên và đều đặn các hoạt động trên sẽ góp phần nâng cao nhận thức, phẩm chất ĐĐNN cho SV ngành GDMN đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp GVMN.

Từ việc phân tích thực trạng về GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN khu vực ĐBSCL, chúng tôi nhận thấy: Có nhiều yếu tố tác động dẫn tới những khó khăn trong công tác GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN. Kết quả điều tra thực trạng sẽ giúp đưa ra được những giải pháp khả thi để có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả GD ĐĐNN cho SV ngành GDMN. Thực tế, đây là một vấn đề cấp thiết không thể thiếu trong quá trình đào tạo để giúp SV định hướng từ ban đầu về nghề nghiệp mà mình đã lựa chọn và theo đuổi. Những nhận định, đánh giá này sẽ là cơ

sở giúp các nhà quản lí, giảng viên ở những trường đại học, cao đẳng sư phạm có giải pháp GD và rèn luyện cho SV có nhận thức và hành động đúng đắn, thật sự là những người yêu nghề, mến trẻ, gắn bó với sự nghiệp “trồng người”, xứng đáng với trách nhiệm mà xã hội giao phó. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (1998). *Những vấn đề về chiến lược phát triển giáo dục trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Thanh Bình (2009). *Xác định hệ thống các tiêu chí về đạo đức nghề nghiệp của giáo viên Việt Nam hiện nay*. Đề tài nghiên cứu Khoa học và Công nghệ cấp Bộ. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3] Bộ GD-ĐT (2008). *Quy định về đạo đức nhà giáo*. Ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT.
- [4] Phạm Khắc Chương - Hà Nhật Thăng (1998). *Đạo đức là nội dung quan trọng trong quá trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm*. Kí yếu Hội thảo khoa học. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5] R.D. Duffy - D.L. Blustein (2005). *The relationship between spirituality, religiousness, and career adaptability*. Journal of Vocational Behavior.
- [6] P.J. Rottinghaus - S.X. Day - F.H. Borgen (2005). *The Career Futures Inventory: A measure of career-related adaptability and optimism*. Journal of Career Assessment.